

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921

Fax : 028 3865 5930

Website: vanphongdamsenpark.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		808 491 609 631	967 315 408 896
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12 752 053 902	13 667 533 813
1. Tiền	111		12 752 053 902	13 667 533 813
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	735 200 000 000	877 730 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		735 200 000 000	877 730 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			735 200 000 000	877 730 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55 251 902 765	70 982 843 062
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2 635 556 652	1 817 772 905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2 944 971 766	13 157 017 636
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	49 643 027 946	56 008 052 521
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	28 346 401	
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	3 163 970 762	2 659 120 104
1. Hàng tồn kho	141		3 163 970 762	2 659 120 104
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2 123 682 202	2 275 911 917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2 123 682 202	2 275 911 917
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		587 217 788 790	568 628 850 600
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5 878 656 948	5 350 656 948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		12 678 656 948	12 150 656 948
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		182 046 646 311	170 999 275 308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	181 793 038 478	170 918 704 794
- Nguyên giá	222		520 449 791 143	466 291 944 052
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(338 656 752 665)	(295 373 239 258)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	253 607 833	80 570 514
- Nguyên giá	228		29 999 912 390	29 530 636 215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29 746 304 557)	(29 450 065 701)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 078 967 384	10 330 000 837
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1 078 967 384	10 330 000 837
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		308 382 717 683	274 443 017 683
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	21 165 892 683
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21 500 000 000	
VI- Tài sản dài hạn khác	260		89 830 800 464	107 505 899 824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	89 830 800 464	107 505 899 824
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 395 709 398 421	1 535 944 259 496
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		67 166 400 865	210 404 866 946
I- Nợ ngắn hạn	310		65 394 512 865	209 225 978 946
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	14 430 491 666	12 311 064 470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3 012 010 863	1 918 746 619
4. Phải trả người lao động	314		8 539 451 672	8 587 468 918

Đơn vị tính VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	214 622 328	505 904 186
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	34 053 281 837	185 489 782 134
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 144 654 499	413 012 619
II- Nợ dài hạn	330		1 771 888 000	1 178 888 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 771 888 000	1 178 888 000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 328 542 997 556	1 325 539 392 550
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1 328 542 997 556	1 325 539 392 550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72 016 073 276	69 012 468 270
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		4 821 826 390	4 363 909 862
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		67 194 246 886	64 648 558 408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 395 709 398 421	1 535 944 259 496

Lập ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Phụng

Nguyễn Thị Nguyên



Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	59 457 119 132	55 834 307 829	338 800 128 116	339 090 583 573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		59 457 119 132	55 834 307 829	338 800 128 116	339 090 583 573
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	75 760 988 985	75 967 132 097	303 396 274 470	304 093 137 593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-16 303 869 853	-20 132 824 268	35 403 853 646	34 997 445 980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	29 528 062 381	30 668 924 110	83 483 163 614	82 642 205 214
7. Chi phí tài chính	22	V.21	75 259 179	14 627	75 269 042	86 375 082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75 205 479		75 205 479	8 932 458
8. Chi phí bán hàng	4	V.22	1 453 787 245	1 229 047 341	10 163 501 418	10 746 361 042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.23	8 167 452 373	8 914 043 219	30 852 408 141	30 983 464 166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3 527 693 731	392 994 655	77 795 838 659	75 823 450 904
11. Thu nhập khác	31	V.24	1 331 529 592	503 474 639	3 103 481 739	1 698 504 582
12. Chi phí khác	32	V.25	926 434 302	454 935 796	2 179 462 058	1 471 899 201
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		405 095 290	48 538 843	924 019 681	226 605 381
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 932 789 021	441 533 498	78 719 858 340	76 050 056 285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	-1 836 462 430	-2 671 877 383	11 525 611 454	11 401 497 877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5 769 251 451	3 113 410 881	67 194 246 886	64 648 558 408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.27			566	545

Lập ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Phụng

Nguyễn Thị Nguyên



Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	01	365 392 145 020	383 302 187 374
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	7 577 283	7 129 052
+ Cung cấp dịch vụ	012	329 251 012 538	356 161 980 510
+ Thu phí phục vụ	013	149 220 387	90 876 773
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	35 210 939 812	25 580 667 039
+ Tiền ứng trước của người mua hàng, cung cấp DV	017	773 395 000	1 461 534 000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02	(398 663 222 944)	(226 417 165 442)
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(398 663 222 944)	(226 417 165 442)
3. Tiền chi trả cho người lao động	05	(76 321 245 861)	(70 377 510 777)
+ Tiền lương, tiền công		(57 290 833 808)	(53 178 095 262)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(117 000 000)	(24 728 002)
+ Tiền chi BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		(14 042 672 649)	(13 810 851 679)
+ Tiền ăn giữa ca		(231 941 504)	(294 796 594)
+ Chi khác cho người lao động		(4 638 797 900)	(3 069 039 240)
4. Tiền chi trả lãi vay		(75 205 479)	(8 932 458)
+ Chi tiền lãi vay		(75 205 479)	(8 932 458)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	06	(10 954 744 393)	(25 394 170 042)
+ Tiền thuế phát sinh trong kỳ và nộp trong kỳ		(10 954 744 393)	(25 394 170 042)
6. Tiền thu khác từ HĐKD		98 225 028 118	85 211 529 301
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược		860 000 000	668 808 000
+ Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược			500 000 000
+ Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN			6 660 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		97 365 028 118	84 036 061 301
7. Tiền chi khác cho HĐKD		(79 643 682 405)	(75 453 930 919)
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(5 818 000 000)	(749 384 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(73 825 682 405)	(74 704 546 919)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TU HOẠT ĐỘNG SXKD	20	(102 040 927 944)	70 862 007 037
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		(18 398 323 597)	(20 401 725 488)
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(4 989 028 154)	(5 558 120 712)
+ Tiền chi từ đầu tư XDCB dở dang		(13 409 295 443)	(14 843 604 776)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	23	273 281 818	
+ Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ		273 281 818	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(812 139 700 000)	(1 159 767 356 400)
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(812 139 700 000)	(1 159 767 356 400)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		920 730 000 000	1 104 856 149 698
+ Thu hồi các khoản cho vay		920 730 000 000	1 104 856 149 698
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10 660 195 646	6 935 370 497
+ Thu lãi tiền gửi		2 556 835 914	1 261 962 897
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		8 103 359 732	5 673 407 600
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	101 125 453 867	(68 377 561 693)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10 000 000 000	8 396 185 413
+ Nhận tiền đi vay dài hạn		10 000 000 000	8 396 185 413
4.Tiền chi trả nợ gốc vay		(10 000 000 000)	(8 396 185 413)
+ Chi tiền trả nợ gốc vay dài hạn		(10 000 000 000)	(8 396 185 413)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(915 474 077)	2 484 445 344
TIỀN VÀ TUƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON ĐẦU KỲ	60	13 667 533 813	11 183 069 825
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5 834)	18 644
TIỀN VÀ TUƠNG ĐƯƠNG TIỀN TON CUOI KỲ	70	12 752 053 902	13 667 533 813

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 1 năm 2019

Trương Thị Kim Phụng

Nguyễn Thị Nguyên



Nguyễn Quốc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

I . Đặt điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sắt	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 2.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo khoản 2, điều 6 của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06	năm
- Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng	05	năm
- Phần mềm quản lý	03-05	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy định của Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	10.387.803.000	9.394.953.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.351.121.982	4.247.522.813
Tiền đang chuyển	13.128.920	25.058.000
Các khoản tương đương tiền		
	12.752.053.902	13.667.533.813

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Ngắn hạn	735.200.000.000	877.730.000.000
- Dài hạn	0	
	735.200.000.000	877.730.000.000

b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018	01/01/2018
- Đầu tư vào Công ty liên kết	253.277.125.000	253.277.125.000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253.277.125.000	253.277.125.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	55.105.592.683	21.165.892.683
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29.442.390.096	17.002.690.096
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4.163.202.587	4.163.202.587
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.500.000.000	
	308.382.717.683	274.443.017.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ	159.799.871	7.390.000
- Võ Trung Thiệp	240.000.000	240.000.000
- Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89.275.000	89.275.000
- Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	285.130.000	690.360.000
- Công ty AJINOMOTO Việt nam	500.930.000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	543.093.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.057.328.781	1.030.747.905
	2.875.556.652	2.057.772.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Khu mua sắm đệ nhất Phan Khang		-	9.435.244.500	-
Công ty Cổ phần IPOS Việt Nam	1.014.480.000	-	1.014.480.000	-
Công ty cổ phần thương mại xây dựng Bảo vệ môi trường 1122		-	1.123.401.036	-
Công ty cổ phần HUETRONICS	300.000.000	-		-
CN công ty TNHH MTV DVLH Saigontourist tại Bình Dương	270.209.748	-		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tư vấn PMI	299.310.000	-		-
DNTN Nghề Truyền Thống Tâm Tín	735.000.000	-		-
Các khoản trả trước cho người bán khác	325.972.018	-	1.583.892.100	-
	2.944.971.766	-	13.157.017.636	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia	14.588.762.400		14.588.762.400	-
Phải thu về lãi tiền gửi	33.322.863.890	-	40.420.527.651	-
Phải thu về BHXH	273.624.800	-	273.265.600	-
Phải thu về BHYT	53.072.250	-	51.237.300	-
Phải thu về BHTN	34.203.100	-	34.158.200	-
Tạm ứng	305.200.000	-	69.193.000	-
Ký cược, ký quỹ	511.528.848		160.365.060	
Phải thu thuế TNCN của nhân viên		-	183.330.882	-
Phải thu tiền điện	93.767.610	-	205.259.300	-
Phải thu khác	460.005.048	-	21.953.128	-
	49.643.027.946	-	56.008.052.521	-

b) Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.518.000.000	-	990.000.000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000	-200.000.000	200.000.000	-200.000.000
Phải thu của Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen(*)	10.960.656.948	-6.600.000.000	10.960.656.948	-6.600.000.000
	12.678.656.948	-6.800.000.000	12.150.656.948	-6.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
- Cho vay	6.600.000.000	6.600.000.000
- Chi phí lãi vay	1.432.135.066	1.432.135.066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2.032.385.490	2.032.385.490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240.000.000	240.000.000
- Thuế GTGT trả hộ	615.227.301	615.227.301
- Các khoản khác	40.909.091	40.909.091
	10.960.656.948	10.960.656.948

Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

6 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản cố định	28.346.401	
	28.346.401	

7 NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Võ Trung Thiệp	240.000.000	-	240.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
	7.040.000.000	-	7.040.000.000	-

Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 03 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

8 HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.951.848.973	1.542.662.327
Hàng hoá	1.212.121.789	1.116.457.777
	<u>3.163.970.762</u>	<u>2.659.120.104</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.030.286.202	654.965.262
- Chi phí sửa chữa	462.703.000	41.380.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	630.693.000	1.579.566.655
	<u>2.123.682.202</u>	<u>2.275.911.917</u>

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	6.722.855.489	14.149.624.315
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	75.117.841.040	85.301.455.052
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	370.664.390	457.172.136
- Chi phí Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6.995.003.594	6.995.003.594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	624.435.951	602.644.727
	<u>89.830.800.464</u>	<u>107.505.899.824</u>

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	280.606.118.774	152.836.764.915	28.240.833.766	1.223.167.324	3.385.059.273	466.291.944.052
Số tăng trong kỳ	33.294.490.666	22.908.329.473	1.240.000.000	734.678.239		58.177.498.378
Mua sắm trong kỳ	741.310.038	22.258.869.473	1.240.000.000	734.678.239		24.974.857.750
Xây dựng mới	32.553.180.628	649.460.000				33.202.640.628
Số giảm trong kỳ	801.916.230	2.283.860.473	779.874.584		154.000.000	4.019.651.287
Số cuối kỳ	313.098.693.210	173.461.233.915	28.700.959.182	1.957.845.563	3.231.059.273	520.449.791.143
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	153.621.600.610	119.871.856.147	20.090.191.878	1.065.592.781	723.997.842	295.373.239.258
Khấu hao trong kỳ	28.468.561.529	14.098.652.070	3.411.934.826	217.064.652	523.840.203	46.720.053.280
Thanh lý, nhượng bán,...	707.365.012	2.095.935.315	616.017.095		17.222.451	3.436.539.873
Số cuối kỳ	181.382.797.127	131.874.572.902	22.886.109.609	1.282.657.433	1.230.615.594	338.656.752.665
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	126.984.518.164	32.964.908.768	8.150.641.888	157.574.543	2.661.061.431	170.918.704.794
Số cuối kỳ	131.715.896.083	41.586.661.013	5.814.849.573	675.188.130	2.000.443.679	181.793.038.478

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.071.953.423 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	2.005.887.488	27.524.748.727	29.530.636.215
- Mua trong kỳ	469.276.175		469.276.175
Số dư cuối kỳ	2.475.163.663	27.524.748.727	29.999.912.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.925.316.974	27.524.748.727	29.450.065.701
- Khấu hao trong kỳ	296.238.856	-	296.238.856
Số dư cuối kỳ	2.221.555.830	27.524.748.727	29.746.304.557
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	80.570.514	-	80.570.514
Tại ngày cuối kỳ	253.607.833	-	253.607.833

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.377.976.215 VND

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục thuộc Công Viên Đầm Sen	956.240.111	3.886.160.538
- Sửa chữa, cải tạo Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn Vàm Sát	122.727.273	2.788.882.210
- Sửa chữa, cải tạo Khách sạn Phú Thọ		3.654.958.089
	1.078.967.384	10.330.000.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phân phối Kim Xuân Hiền			321.134.197	321.134.197
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ HLV			376.765.000	376.765.000
Công ty TNHH MTV may Thanh Thanh			383.116.245	383.116.245
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21	385.599.997	385.599.997	393.586.089	393.586.089
Công ty TNHH MTV âm thanh ánh sáng Lê Nguyễn	725.740.000	725.740.000	530.480.000	530.480.000
Công ty Butik			579.090.909	579.090.909
Công ty TNHH khu mua sắm đồ nhất Phan Khang			1.145.915.073	1.145.915.073
Công ty TNHH MEGA GS EVENT & ACTIVATION	885.500.000	885.500.000		
Công ty Cổ phần TM XD Bảo vệ Môi trường Một Mặt Hai Hai	659.447.039	659.447.039		
Các khoản phải trả người bán khác	11.774.204.630	11.774.204.630	8.580.976.957	8.580.976.957
	14.430.491.666	14.430.491.666	12.311.064.470	12.311.064.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.078.952.901	16.962.545.026	16.534.530.974	1.506.966.953
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	137.204.749	1.567.311.530	1.570.366.079	134.150.200
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	703.888.020	11.525.611.454	10.954.744.393	1.274.755.081
Thuế Thu nhập cá nhân	-2.190.251	1.659.076.947	1.561.648.867	95.237.829
Thuế Tài nguyên	891.200	10.770.240	10.760.640	900.800
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		28.609.657.451	28.609.657.451	0
Phí, lệ phí và các loại thuế khác		1.143.012.030	1.143.012.030	0
	1.918.746.619	61.477.984.678	60.384.720.434	3.012.010.863

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	205.526.200	204.079.900
- Phải trả tiền đặt cọc	1.635.928.300	1.125.612.000
- Lợi nhuận phải trả cho Tổng Công ty		146.782.956.634
- Lợi nhuận phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	94.123.993	384.519.492
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*)	29.080.056.313	29.080.056.313
- Phải trả Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng TP. Hồ Chí Minh tiền phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng		191.418.522
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	2.005.932.807	1.198.373.969
- Phải trả người lao động phí phục vụ		1.734.675.239
- Phải trả người lao động tiền khen thưởng, phúc lợi	409.167.112	4.272.248.873
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	504.000.000	504.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.547.112	11.841.192
	34.053.281.837	185.489.782.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27.809.090.884	27.809.090.884
- Doanh thu kinh doanh trung tâm Bowling Đàm Sen	1.170.965.429	1.170.965.429
- Lãi vay phải trả	100.000.000	100.000.000
	29.080.056.313	29.080.056.313

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.771.888.000	1.178.888.000
	1.771.888.000	1.178.888.000

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	214.622.328	505.904.186
	214.622.328	505.904.186

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	-	-	1.186.840.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.686.924.280	-	-	69.686.924.280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.012.468.270	67.194.246.886	64.190.641.880	72.016.073.276
	1.325.539.392.550	67.194.246.886	64.190.641.880	1.328.542.997.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581.551.600.000	49.00	581.551.600.000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414.894.250.000	29.06	344.894.250.000
Cổ đông khác	16.04	190.394.150.000	21.94	260.394.150.000
	100.00	1.186.840.000.000	100.00	1.186.840.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.186.840.000.000	1.186.840.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.684.000	118.684.000
- Cổ phiếu phổ thông	118.684.000	118.684.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.684.000	118.684.000
- Cổ phiếu phổ thông	118.684.000	118.684.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.440.324.327	4.135.085.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ	335.359.803.789	334.955.497.778
	338.800.128.116	339.090.583.573

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.746.695.742	2.128.484.274
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	301.649.578.728	301.964.653.319
	303.396.274.470	304.093.137.593

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.693.630.400	21.744.931.775
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	60.789.475.485	60.891.411.103
Chiết khấu thanh toán, Chênh lệch tỷ giá	57.729	5.862.336
	83.483.163.614	82.642.205.214

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
		VND
Lãi tiền vay	75.205.479	8.932.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	63.563	27.646
Chi phí tài chính khác		77.414.978
	75.269.042	86.375.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.072.858.100	1.132.975.850
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	60.662.522	49.488.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.469.719	134.922.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.800.645	211.960.855
Chi phí khác bằng tiền	8.764.710.432	9.217.013.246
	10.163.501.418	10.746.361.042

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.383.782.875	11.232.782.611
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	229.131.016	191.734.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	819.384.744	603.632.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	761.343.391	558.353.668
Chi phí khác bằng tiền	16.658.766.115	18.396.960.554
	30.852.408.141	30.983.464.166

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Tiền điện	1.245.513.408	1.202.358.016
Thu nhập khác	1.857.968.331	496.146.566
	3.103.481.739	1.698.504.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Tiền điện	743.169.701	764.043.594
Chi phí khác	1.436.292.357	707.855.607
	2.179.462.058	1.471.899.201

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.719.858.340	76.050.056.285
Các khoản điều chỉnh tăng	1.601.829.329	1.219.603.100
Các khoản điều chỉnh giảm	-22.693.630.400	-20.262.170.000
Thu nhập tính thuế TNDN	57.628.057.269	57.007.489.385
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	11.525.611.454	11.401.497.877

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	67.194.246.886	64.648.558.408
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.194.246.886	64.648.558.408
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118.684.000	118.684.000
	566	545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Doanh thu cho thuê mặt bằng		2.100.000.000
- Cổ tức được chia		22.693.630.400
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	156.870.913
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	14.440.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

2018	2017
4.032.680.000	3.590.151.978

Trương Thị Kim Phụng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nguyên
Kế Toán trưởng



Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám Đốc
TP.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

